

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐẮK LẮK

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 220/2019/DS-PT

Ngày: 21-11-2019.

Về việc tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản
và tranh chấp hợp đồng vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

- Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Phương.
- Các Thẩm phán: Ông Văn Công Dân; ông Trần Duy Phương.

Thư ký phiên tòa: Ông Trương Xuân Hải – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

- Đại diện VKSND tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa: Ông Ngụ Văn Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 21/11/2019, Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk mở phiên tòa xét xử công khai vụ án dân sự thụ lý số: 174/2019/TLPT-DS ngày 27/8/2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2019/DSST ngày 09 tháng 7 năm 2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 233/2019/QĐ-PT ngày 14/10/2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Vũ Đình C; trú tại: 08 Trần Cao V, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông C: Ông Dương Lê S; trú tại: 200/5 W, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

- Bị đơn: Ông Phạm Văn T; trú tại: 09 Hà H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông T: Ông Nguyễn Minh L; trú tại: 59 Tôn Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (có mặt).

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Minh L: Bà Mai Thị NA; trú tại: 59 Tôn Đ, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

- Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Phạm Thị Thanh C1; trú tại: Số nhà 30/4 tổ 9, khu phố 2, phường L, thành phố H, tỉnh Đồng Nai (vắng mặt).

2. Ông Lê Đông T, bà Nguyễn Thị Kim P; Cùng trú tại: 17 Nguyễn V, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Ngọc Phúc M; trú tại: Số 108, thôn 13, xã H, thành phố Bt, tỉnh Đắk Lắk (vắng mặt).

- Người kháng cáo: Ông Nguyễn Minh L là đại diện theo ủy quyền của ông Phạm Văn T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án cũng như tại phiên tòa nguyên đơn, đại diện ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông C và ông Phạm Văn T là chỗ quen biết và cùng quê Hải Dương, ông C là người buôn bán gỗ còn ông T làm nghề xường mộc nhận các công trình đóng gỗ thi công công trình cho người khác nên vào năm 2014 ông C có thỏa thuận với ông T về việc gửi số gỗ ông C đã mua của người khác còn tồn chưa tiêu thụ được để cho gia đình ông T quản lý bán gỗ cho ông C và đã được ông T và gia đình đồng ý. Nhưng thực tế ông C là người làm các thủ tục đăng ký kinh doanh tại địa điểm khối 14, phường KX, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk để kinh doanh và ông C là Chủ doanh nghiệp TN TV khi xuất, nhập gỗ kiểm lâm kiểm tra ông C là người chịu trách nhiệm. Trước khi ông T thuê mặt bằng của ông T bà P thì ông C đã thỏa thuận với ông T là khi ông C xuất nhập gỗ tồn và gỗ mới cho ông T thì ông C hỗ trợ tiền mặt bằng là 200.000 đồng/m³ và tiền công bán gỗ là 100.000 đồng/m³ nên ông C không phải trả tiền thuê mặt bằng và từ năm 2015 ông C đã đưa gỗ giao cho ông T còn ông C không biết ông T, bà P là ai. Còn hợp đồng ký ngày 01/11/2014 là ký giữa ông C và ông T là nhằm hợp thức hóa để ông C làm thủ tục đăng ký kinh doanh doanh nghiệp tại xưởng gỗ này.

Quá trình xuất nhập gỗ cho ông T làm công trình từ đó đến ngày 07/8/2017 ông C đã nhập và xuất gỗ và hỗ trợ số tiền bán gỗ tiền thuê mặt bằng và tiền ông T vay ông C và ngày 07/8/2017 ông T xác nhận còn nợ ông C số tiền 343.200.000 đồng. Việc mua bán gỗ không có làm hợp đồng mà chỉ thỏa thuận mua gỗ, ông T tự ý xẻ gỗ ra để làm công trình cho người khác rồi sau đó báo lại với ông C và ký xác nhận với nhau, nên hai bên đã ký tất toán với nhau vào ngày 07/8/2017, do ông T không báo trước nên không có xuất hóa đơn vì không báo cho kiểm lâm, còn gỗ ông C mua đều có hóa đơn và chứng từ, ông C là người đứng tên doanh nghiệp nên doanh nghiệp của ông C có tư cách pháp nhân theo quy định nên từ đó đến nay ông C đã đòi ông T nhiều lần nhưng ông Phạm Văn T cố tình trây ỳ không chịu thanh

toán cho ông C, nên ông C đề nghị Tòa án buộc ông T phải thanh toán cho Ông C số tiền 343.200.000 đồng và lãi suất theo quy định.

Ông C không đồng ý với ý kiến trình bày của ông T vì việc mua bán không có ký hợp đồng ông T tự ý xẻ gỗ của ông C (kể cả riêng 11 khối gỗ cắm lai vào ngày 16/6/2014 có hợp đồng, ông T lấy trộm hợp đồng không để tự ý ghi thêm vào hợp đồng theo ý mình để cố tình không thanh toán tiền nợ cho ông C), để làm công trình cho người khác và đã thống nhất giá gỗ, tiền mặt bằng và tất cả các vướng mắc trước đây và ông T đã lấy tiền của người khác nhưng không chịu trả tiền cho ông C và vào ngày 07/8/2017 ông T đã ký tất toán việc công nợ, còn việc bàn giao mặt bằng, máy móc gỗ của ông T thì ông T trả tiền cho ông C thì ông C bàn giao lại máy móc nhà xưởng cho ông T (Hiện nay đã bàn giao mặt bằng cho ông T, bà P).

Đối với kết quả uỷ thác của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thì: Lời khai của bà C1 không đúng nhiều chỗ. Thứ nhất bà C1 khai không phải là chủ của cửa hàng số 2 là không đúng vì ngày 19/8/2015 bà C1 được Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đắk Lắk cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là chủ của hàng số 2 của DNTN TV do bà C1 ở xa không trực cửa hàng nên đến ngày 22/02/2018 Sở kế hoạch đầu tư tỉnh Đắk Lắk mới lập lại Giấy đăng ký kinh doanh cho ông Vũ Quang Đình T1 (Con ông C) đứng tên. Thứ hai, số tiền 300.000 đồng/m³ bà C1 nói không biết nhưng lại ký xác nhận trong bản xác nhận ngày 23/4/2017 giữa bà C1, ông T, ông C. Thứ ba, bà C1 cho rằng mỗi tháng mình nhận 4.000.000 đồng tiền công từ ông C, ông T là không đúng.

Do vậy ông C không đồng ý khấu trừ số tiền 100.000.000 đồng theo yêu cầu phản tố của ông T.

* Quá trình tham gia tố tụng và tại phiên tòa đại diện uỷ quyền cho bị đơn ông Nguyễn Minh L và bà Mai Thị NA trình bày:

Ông T thừa nhận về số tiền còn nợ của ông C là 343.200.000 đồng. Ông T đồng ý trả số nợ trên cho ông C với điều kiện ông C phải xuất hoá đơn cho ông T theo hợp đồng bán gỗ ngày 16/06/2014 như đã ký để làm cơ sở ông T trả tiền cho ông C.

Đối với kết quả uỷ thác của Tòa án nhân dân thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai thì: Ông T là người trực tiếp làm việc với ông C nên bà C1 không biết gì đến việc làm ăn giữa ông T và ông C, nên ông T không yêu cầu bà C1 tham gia tố tụng.

Yêu cầu ông C thanh toán số tiền thuê mặt bằng nhà sửa, máy móc, một số gỗ đã bàn giao cho ông C theo Hợp đồng ngày 16/10/2014.

Yêu cầu phản tố của ông T là trả tiền thuê nhà xưởng từ ngày 01/11/2014 đến 01/01/2018, tổng số tiền là 100.000.000 đồng đề nghị để khấu trừ vào số tiền ông T còn nợ ông C.

* Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

1. Chị Phạm Thị Thanh C1 trình bày: Tôi là con ruột của ông Phạm Văn T và không phải là chủ cửa hàng số 2-doanh nghiệp tư nhân TV, tôi xác nhận có làm thuê cho ông Vũ Đình C. Tôi xác nhận có ký 02 lần; lần 1 tại mục 3, lần 2 tại mục 4 vào ngày 23/4/2017 và ngày 07/8/2017. Việc tranh chấp giữa ông T và ông C tôi không có ý kiến gì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

2. Bà Nguyễn Thị Kim P và ông Lê Đông T trình bày: Vào ngày 13/10/2014 vợ chồng tôi có ký Hợp đồng thuê đất với ông Phạm Văn T; thời hạn thuê là 05 năm. Từ năm 2014 đến năm 2018 ông T đã trả đủ tiền thuê đất cho vợ chồng tôi. Đến năm 2019 ông T đã chấm dứt hợp đồng không thuê nữa. Việc thuê đất giữa ông T và ông C thì tôi không biết đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

3. Ông Nguyễn Ngọc Phúc M trình bày: Từ năm 2017 đến năm 2018 tôi cùng ông Vũ Đình C cùng sử dụng mặt bằng tại địa điểm khối 14, phường K, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk còn trước đây do ông C và ông T sử dụng. Vào ngày 07/8/2017 tôi có chứng kiến việc anh T và anh C xác nhận công nợ là 343.200.000 đồng và cùng ngày ông T và ông C viết giấy bàn giao toàn bộ nhà xưởng cho ông C quản lý có tôi chứng kiến, việc khởi kiện của ông C và ông T đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 53/2019/DSST ngày 09/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột đã quyết định:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ Điều 430, Điều 440 Bộ luật dân sự và Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình C.

Buộc ông Phạm Văn T phải có nghĩa vụ trả số tiền 388.197.000 đồng tiền nợ ngày 07/8/2017; trong đó 343.200.000 đồng nợ gốc và lãi suất 44.409.000 đồng cho ông Vũ Đình C.

Bác yêu cầu phản tố của bị đơn ông Phạm Văn T đối với số tiền thuê mặt bằng còn nợ: 100.000.000 đồng thuê nhà xưởng từ ngày 01/11/2014 đến 01/01/2018 và yêu cầu xuất hóa đơn gỗ theo hợp đồng ngày 16/6/2014.

Áp dụng khoản 1 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015 để tính lãi suất trong giai đoạn thi hành án khi có đơn yêu cầu thi hành án.

2. Về án phí: Ông Phạm Văn T phải chịu 21.909.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được khấu trừ vào số tiền 2.500.000 đồng ông T đã nộp theo biên lai số 007873 ngày 16/8/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B. Ông T còn phải nộp 19.409.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm

Ông Vũ Đình C không phải nộp án phí DSST nên hoàn trả lại ông Vũ Đình C số tiền 8.558.000 đồng đã nộp theo biên lai số 003864 ngày 12/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Về chi phí thẩm định tài sản: Ông Phạm Văn T phải chịu 1.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định tài sản, ông Vũ Đình C được nhận lại khi thu được từ ông T.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo, quyền yêu cầu thi hành án, nghĩa vụ thi hành án cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 23/7/2019 ông Nguyễn Minh L là đại diện theo ủy quyền của bị đơn kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm theo hướng: Buộc ông Vũ Đình C phải xuất các hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc gỗ đã bán cho ông T; không tính lãi suất đối với số tiền 343.200.000 đồng; buộc ông C phải thanh toán cho ông T số tiền 100.000.000 đồng tiền thuê quyền sử dụng đất.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên đơn khởi kiện; bị đơn giữ nguyên nội dung đơn phản tố và nội dung đơn kháng cáo.

Tại phần tranh luận đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét đối với số nợ ông T ký xác nhận nợ với C, trong đó chỉ có 4.000.000 đồng là tiền vay, còn lại là tiền ông T mua bán gỗ của ông C. Khi mua bán gỗ hai bên có ký hợp đồng mua bán, theo hợp đồng thì bên bán có nghĩa vụ xuất hóa đơn cho bên mua. Đến nay ông C vẫn chưa xuất hóa đơn cho ông T, nên ông C đã vi phạm nghĩa vụ của bên bán hàng. Ông C thuê mặt bằng của ông T để làm kho, nhưng chưa thanh toán tiền cho ông T. Song, cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của ông C, không chấp nhận đơn khởi kiện phản tố của ông T là không có căn cứ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị đơn, không chấp nhận đơn khởi kiện của ông C, chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T.

Tại phần tranh luận nguyên đơn trình bày: Tôi không chấp nhận đơn kháng cáo của bị đơn, đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án Tp. Buôn Ma Thuột.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng: Quá trình thụ lý và giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự đã thực hiện đúng quy định tại các Điều 70, 71, 72 và Điều 234 Bộ luật tố tụng dân sự.

- Xét đơn kháng cáo của đương sự:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của ông L là đại diện theo ủy quyền của bị đơn làm trong quy định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên kháng cáo của bà Trang và bà Trinh là hợp lệ.

Về nội dung: Qua phân tích, đánh giá lời khai của các đương sự, tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn và bác yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm tính lãi suất đối với số tiền phải trả 343.200.000 đồng với mức lãi suất 10%/năm là quá cao nên cần sửa bản án sơ thẩm về phần lãi suất. Đề nghị, Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo của bị đơn. Áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 – Sửa bản án dân sự sơ thẩm số 53/2019/DSST ngày 09/7/2019 của TAND thành phố B về phần lãi suất.

Căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu chứng cứ lời trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên:

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đều vắng mặt không có lý do. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự, vì đây là phiên tòa thứ hai, Tòa án đã triệu tập họp lệ các đương sự đến tham gia phiên tòa nhưng họ vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử hội ý và quyết định quyết định tiến hành xét xử vắng mặt đương sự theo quy định tại khoản 2 Điều 227; Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Ông C khởi kiện ông T yêu cầu ông T thanh toán số nợ là 343.200.000 đồng, trong đó nợ do vi phạm hợp đồng mua bán gỗ là 339.200.000 đồng, nợ tiền ông T vay ông C là 4.000.000 đồng, do đó quan hệ

pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và tranh chấp hợp đồng vay tài sản. Cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp là tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản và chưa đầy đủ, do đó cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp cho phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của người đại diện theo ủy quyền của bị đơn, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[3.1] Về hình thức: Đơn kháng cáo do đại diện theo ủy quyền của bị đơn làm trong hạn luật định, đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm do đó kháng cáo hợp lệ.

[3.2] Về nội dung:

Đối với yêu cầu kháng cáo buộc ông Vũ Đình C phải xuất hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc gỗ theo hợp đồng kinh tế ngày 16/6/2014:

Nhận thấy, ngày 16/6/2014 DNTN TV do ông Vũ Đình C làm giám đốc có ký kết hợp đồng mua bán gỗ với Công ty TNHH thiết bị PCCC H do ông Phạm Văn T làm giám đốc, số lượng gỗ mua bán là 11m³ gỗ cẩm lai, thành tiền 550.000.000 đồng. Mặc dù, ông Vũ Đình C không thừa nhận hợp đồng kinh tế nêu trên, mà cho rằng ông không bán gỗ cho ông T, ông T đã tự ý lấy gỗ sẽ để bán, rồi lấy hợp đồng mua bán có sẵn chữ ký của ông C để điền thông tin vào, chứ giữa ông và ông T không xác lập hợp đồng này. Ông thừa nhận chữ ký trong hợp đồng mua bán gỗ do bị đơn xuất trình là chữ ký của ông. Tuy nhiên, trong quá giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, ông C không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời trình bày của mình. Do đó, có căn cứ xác định vào ngày 16/6/2014 giữa Doanh nghiệp tư nhân TV có ký kết hợp đồng mua 11m³ gỗ cẩm lai với Công ty TNHH thiết bị PCCC H.

Theo nội dung hợp đồng ký kết giữa các bên thì trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày 20/6/2014 thì bên Doanh nghiệp tư nhân TV phải hoàn tất các thủ tục giấy tờ liên quan đến số gỗ bán theo hợp đồng. Mặc dù quá thời hạn trên, ông C không xuất hóa đơn cho Công ty TNHH thiết bị PCCC H, do ông T làm giám đốc; Công ty cũng không yêu cầu ông C phải xuất hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc gỗ, vẫn đồng ý nhận số gỗ để làm thành phẩm. Ngày 07/8/2017, giữa cá nhân ông C và cá nhân ông T đã chốt lại công nợ bằng “Giấy chốt công nợ” (BL 104) xác định ông T còn nợ ông C số tiền 343.200.000 đồng nhưng ông T cũng không ý kiến gì về việc yêu cầu ông C phải xuất hóa đơn, chứng từ chứng minh nguồn gốc gỗ. Nhận thấy, ông Phạm Văn T làm nghề mộc, buộc phải biết mua bán gỗ đối với gỗ Cẩm lai trước khi mua bán, vận chuyển đều phải có giấy tờ chứng minh nguồn gốc gỗ và phải có giấy phép vận chuyển của Chi cục Kiểm lâm, bên bán phải xuất

hóa đơn cho bên mua. Tuy nhiên, khi mua bán ông T không yêu cầu doanh nghiệp TV phải hoàn tất các thủ tục pháp lý cho mình nhưng vẫn nhận hàng.

Ông T cho rằng do ông C không xuất hóa đơn, chứng từ nên số gỗ ông mua của ông C nói trên không bán được là không có căn cứ, bởi lẽ: Theo biên bản bàn giao nhà xưởng giữa ông Nguyễn Ngọc Phúc M (là bảo vệ do ông Phạm Văn T thuê trông coi) với ông Vũ Đình C thể hiện không còn 11m³ gỗ cắm lai như lời khai của ông Phạm Văn T. Như vậy, có thể xác định 11m³ gỗ cắm lai ông T mua của ông C hiện tại không còn trên thực tế. Do đó, yêu cầu của ông Phạm Văn T buộc ông Vũ Đình C phải xuất hóa đơn chứng từ chứng minh nguồn gốc gỗ là không có căn cứ.

Mặc dù, hợp đồng mua bán tài sản được ký kết giữa Doanh nghiệp tư nhân TV với Công ty TNHH thiết bị PCCC H. Tuy nhiên, ngày 07/8/2017 cá nhân ông Phạm Văn T viết xác nhận công nợ với ông Vũ Đình C (BL 104) với nội dung: “Tôi Phạm Văn T còn nợ bác C số tiền 343.200.000 đồng”. Do đó, việc cấp sơ thẩm buộc cá nhân ông Phạm Văn T phải trả cho ông Vũ Đình C số tiền 343.200.000 đồng là có căn cứ. Ngoài ra nội dung biên bản đối chiếu công nợ còn xác định tổng số tiền ông T nợ ông C là 343.200.000 đồng, trong đó nợ tiền vay là 4.000.000 đồng, nợ tiền ông T mua gỗ của ông C chưa thanh toán là 339.200.000 đồng.

Về lãi suất:

Do ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán, do đó cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu tính lãi suất đối với số nợ ông T còn nợ ông C là có căn cứ. Tuy nhiên, cấp sơ thẩm áp dụng lãi suất 10%/năm, để tính lãi suất là không phù hợp, nên cần tính lại lãi suất theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là 9%/năm.

Nhận thấy, đối với số tiền ông T vay ông C các bên không xác định được thời gian vay, không thỏa thuận lãi suất, cũng như thời gian trả nợ. Đối với số tiền mua gỗ ông T phải thanh toán cho ông C, các bên cũng không ghi cụ thể thời hạn thanh toán trong hợp đồng, không thỏa thuận lãi suất. Do đó cần tính lãi suất đối với cả hai khoản nợ nói trên từ ngày nguyên đơn khởi kiện (ngày 26/4/2018), đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 09/7/2019), theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định là 9%/năm, cụ thể là:

Lãi suất đối với số nợ ông T vay ông C: 4.000.000 đồng x 9%/năm x 472 ngày = 472.000 đồng. Tổng số nợ ông T phải trả cho ông C đối với khoản tiền vay là: 4.472.000 đồng, trong đó nợ gốc là 4.000.000 đồng, nợ lãi là 472.000 đồng.

Lãi suất đối với số nợ ông T vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo hợp đồng mua bán gỗ với ông C: $339.200.000 \text{ đồng} \times 9\%/\text{năm} \times 472 \text{ ngày} = 40.026.000 \text{ đồng}$. Tổng số tiền vi phạm hợp đồng mua bán gỗ ông T phải thanh toán cho ông C là 379.226.000 đồng. Trong đó nợ gốc là 339.200.000 đồng, nợ lãi là 40.026.000 đồng.

Tổng cộng hai khoản nợ ông T phải thanh toán cho ông C là 383.698.000 đồng; trong đó nợ gốc là 343.200.000 đồng, nợ lãi là 40.498.000 đồng.

Đối với yêu cầu buộc ông Vũ Đình C phải trả cho ông Phạm Văn T số tiền 100.000.000 đồng, tiền thuê đất:

Trong quá trình giải quyết vụ án ông T có làm đơn phản tố để bù trừ nghĩa vụ. Tuy nhiên sau khi thụ lý vụ án, ngày 14/6/2019 Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột đã ban hành thông báo tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; ngày 19/6/2019 Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột đã tiến hành tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải giữa các đương sự. Ngày 7/8/2019 ông T mới làm đơn phản tố nộp tại Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột. Theo quy định tại khoản 3 Điều 200 BLTTDS:

“.... 3. Bị đơn có quyền đưa ra yêu cầu phản tố trước thời điểm mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải”.

Như vậy sau khi Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, ông T mới có yêu cầu phản tố. Tòa án nhân dân TP. Buôn Ma Thuột vẫn cho ông T nộp tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và thụ lý yêu cầu phản tố của ông T để giải quyết trong cùng vụ án là trái với quy định của pháp luật. Do đó, cần hủy và đình chỉ xét xử một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của ông T.

Từ phân tích, nhận định trên Hội đồng xét xử chấp nhận một phần đơn kháng cáo của đại diện ủy quyền của bị đơn, buộc ông T phải trả cho ông C số nợ là 383.698.000 đồng; trong đó nợ gốc là 343.200.000 đồng, nợ lãi là 40.498.000 đồng. Hủy và đình chỉ xét xử một phần bản án dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu phản tố của ông T. Ông T được quyền khởi kiện lại vụ án nếu đủ điều kiện khởi kiện theo quy định của pháp luật.

Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Do sửa án sơ thẩm về lãi suất nên cần tính lại án phí DSST cho phù hợp: Ông Phạm Văn T phải chịu án phí đối với yêu cầu khởi kiện của ông C được hội đồng xét xử chấp nhận. Ông T không phải chịu án phí đối với yêu cầu phản tố mà Hội đồng xét xử đã đình chỉ giải quyết. Trả lại cho ông T số tiền tạm ứng án phí đối với yêu cầu phản tố Hội đồng xét xử đã đình chỉ giải quyết, cụ thể:

- Đối với án phí theo đơn khởi kiện của ông C được tòa án chấp nhận ông T phải chịu án phí là: 383.675.000 đồng x 5% = 19.184.900 đồng, làm tròn thành 19.185.000 đồng; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông C đã nộp là 2.500.000 đồng, tại Biên lai thu số: 007873 ngày 16/8/2018, của Chi cục Thi hành án thành phố B. Ông T còn phải nộp 16.685.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông C 8.558.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số 003864 ngày 12/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

- Về án phí Dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo được chấp nhận một phần, nên ông Phạm Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông T 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, theo biên lai số: 0002083 ngày 26/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

[4] Về áp dụng pháp luật:

Đối với việc thi hành khoản tiền lãi suất chậm trả, cấp sơ thẩm áp dụng Điều 357 BLDS 2015 để tính lãi suất chậm trả trong giai đoạn thi hành án, là chưa chính xác, mà phải áp dụng quy định tại điểm a khoản 1 Điều 13 Nghị quyết 01/2019/NQHĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

Các bên ký Hợp đồng mua bán gỗ vào ngày 16/4/2014 khi bộ luật dân sự năm 2015 chưa có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên bản án dân sự sơ thẩm áp dụng bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là không đúng.

Đối với những nội dung trên, đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị, nên không có căn cứ để sửa bản án về việc áp dụng pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử phúc thẩm điều chỉnh việc áp dụng pháp luật giải quyết vụ án cho phù hợp. Tuy nhiên, đây là thiếu sót cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 308; Điều 309; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần đơn kháng cáo của đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Minh L.

- Hủy và đình chỉ xét xử một phần bản án dân sự sơ thẩm số: 53/2019/DSST ngày 09/7/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk; về yêu cầu phản tố bị đơn đối với yêu cầu Tòa án giải quyết buộc nguyên đơn phải trả cho bị đơn số tiền thuê mặt bằng kho là 100.000.000 đồng.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm nói trên về phần quan hệ pháp luật tranh chấp, phần lãi suất và án phí.

[2] Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 147, Điều 161, Điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, Điều 266, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 428; Điều 429; Điều; Điều 438; Điều 471; Điều 473; Điều 474 Bộ luật dân sự năm 2005;

- Căn cứ khoản 2 Điều 26; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Đình C.

[2.1] Buộc ông Phạm Văn T phải trả cho ông Vũ Đình C số nợ đối với khoản tiền vay là: 4.472.000 đồng, trong đó nợ gốc là 4.000.000 đồng, nợ lãi là 472.000 đồng.

[2.2] Buộc ông Phạm Văn T phải trả cho ông Vũ Đình C số nợ do vi phạm nghĩa vụ của hợp đồng mua bán gỗ là 379.226.000 đồng, trong đó nợ gốc là 339.200.000 đồng, nợ lãi là 40.026.000 đồng.

Tổng số tiền ông Phạm Văn T phải trả cho ông Vũ Đình C là 383.698.000 đồng; trong đó nợ gốc là 343.200.000 đồng, nợ lãi là 40.498.000 đồng.

[3.2]. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Ông Phạm Văn T phải chịu 1.000.000 đồng tiền chi phí thẩm định tài sản, ông Vũ Đình C được nhận lại khi thu được từ ông T.

[3.3]. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Phạm Văn T phải chịu 19.185.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm; khấu trừ số tiền tạm ứng án phí ông T đã nộp là 2.500.000 đồng, tại biên lai thu số: 007873 ngày 16/8/2018, tại Chi cục Thi hành án thành phố B. Ông T còn phải nộp 16.685.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ông Vũ Đình C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho ông Vũ Đình C 8.558.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp, theo biên lai số: 003864 ngày 12/5/2018 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

- Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho ông Phạm Văn T 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm, theo biên lai số: 0002083 ngày 26/7/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự thành phố B.

Đối với trường hợp chậm thực hiện nghĩa vụ trong hợp đồng mà các bên có thỏa thuận về việc trả lãi thì quyết định kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ

thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. Buôn Ma Thuột;
- Chi cục THADS Tp. B;
- Các đương sự;
-;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM/HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Đã ký

Trần Thị Phượng